

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **82/2020/HNGĐ-ST**

Ngày **04 tháng 9 năm 2020**

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khanh

2. Ông Huỳnh Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai, Kiểm sát viên

Ngày **04 tháng 9 năm 2020** tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” thụ lý số 240/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/7/2020 và Thông báo dời thời gian mở phiên tòa số 466/TB-TA, ngày 03/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Quốc T, địa chỉ: ấp G, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

2. *Bị đơn:* Lê Thị Ngọc H, địa chỉ: ấp S, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 03/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc T trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là bà Lê Thị Ngọc H kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 1988, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 08/6/2007. Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Ý N sinh năm 1990 và Nguyễn Lê Như Q sinh năm 2001. Quá trình chung sống gần đây do không cùng quan điểm và luôn tranh cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và đã ly thân khoảng hơn 05 tháng nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà H; về con chung hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành và tự lập được

cuộc sống nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2020, bị đơn bà Lê Thị Ngọc H trình bày: Bà H thừa nhận phần trình bày của ông T về thời điểm cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung của hai người là đúng; bà H cho biết từ khi vợ chồng cưới nhau sống hạnh phúc nhưng gần đây ông T ít quan tâm đến gia đình, thường bỏ nhà đi, sau đó quay về, khả năng ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, bà H và các con có khuyên nhủ nhiều lần, nhưng từ Tết nguyên đán năm 2020 ông T lại bỏ đi đến nay không về rồi nộp đơn ly hôn. Bà H muốn ông T quay lại hàn gắn chung sống, bà không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không có gì lớn, có thể bỏ qua và sửa chữa được. Nếu phải ly hôn thì bà H không có yêu cầu gì, vì các con đã trưởng thành, tài sản chung và nợ bà H không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Bà Lê Thị Ngọc H là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà H xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông T nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, tình tình không còn hợp nhau, thường xảy ra mâu thuẫn cự cãi nhau, làm cho cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên ông T yêu cầu ly hôn bà H. Về phía bà H, bà không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn và muốn hàn gắn để chung sống; trên thực tế, ông T và bà H đang sống ly thân từ Tết nguyên đán năm 2020 đến nay. Khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết, Tòa án cũng đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, bằng việc tiến hành phiên hòa giải, dành thời gian hợp lý để ông T, bà H có cơ hội hàn gắn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn; Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay ông T kiên quyết xin ly hôn, không muốn quay lại cuộc sống vợ chồng với bà H nữa; do đó xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung nhưng ông bà cho biết các cháu đều đã trên tuổi thành niên, tự lập được cuộc sống và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Quốc T được ly hôn bà Lê Thị Ngọc H.

- *Về con chung:* Có 02 cháu là Nguyễn Thị Ý N sinh năm 1990 và Nguyễn Lê Như Q sinh năm 2001, tất cả đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Quốc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004165, ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã T, huyện K-ST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu